

Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 27 /2011/TT-BGTVT ngày 14 tháng 04 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BẢN CAM KẾT AN NINH

DECLARATION OF SECURITY

Bản cam kết An ninh có giá trị <i>Declaration of Security is valid</i>	Từ <i>From</i>	Đến <i>To</i>	Lý do <i>Reason</i>
--	--------------------------	-------------------------	-------------------------------

Tên tàu <i>Name of ship</i>	Tên cảng Name of Port	Tên tàu kia <i>Other Ship(s)</i>
---------------------------------------	--	--

Số IMO <i>IMO No</i>	Chủ sở hữu <i>Owners</i>	Số IMO <i>IMO No</i>
Cảng đăng ký <i>Port of Registry</i>	Địa chỉ <i>Address</i>	Cảng đăng ký <i>Port of Registry</i>
Công ty <i>Responsible Company</i>	Số điện thoại <i>Tel No</i>	Công ty <i>Responsible Company</i>
	Số điện thoại di động <i>Mobile No</i>	
	Số Fax <i>Fax No</i>	
Số điện thoại liên lạc 24/24 <i>24 hr Contact No</i>	Địa chỉ email <i>E-mail</i>	Số điện thoại liên lạc 24/24 <i>24 hr Contact No</i>
Cấp độ An ninh <i>Security Level</i>		Cấp độ An ninh <i>Security Level</i>

Bên cảng (hoặc bên tàu) và bên tàu cùng nhau thỏa thuận về các trách nhiệm và những biện pháp an ninh dưới đây nhằm tuân thủ các quy định tại Phần A của Bộ luật Quốc tế về An ninh Tàu biển và Cảng biển.

The port facility and the ship agree to the following security measures and responsibilities to ensure compliance with the requirements of Part A of the International Code the Security of Ships and Ports Facilities.

Hoạt động <i>Activity</i>	Tàu <i>The Ship</i>	Cảng biển <i>Port Facility</i>	Tàu kia <i>Others Ships</i>
Xác nhận An ninh và các trách nhiệm <i>Confirm Security and Responsibilities</i>			
Các khu vực hạn chế: Được thiết lập và kiểm soát <i>Restricted Areas: Established and Controlled</i>			
Các điểm tiếp cận: Được giám sát và kiểm soát <i>Seaward perimeter monitored</i>			
Vành đai phía biển được giám sát <i>Landside perimeter monitored</i>			
Chiếu sáng thích hợp ban đêm cho vành đai phía biển, phía bờ và tàu <i>Adequate lighting during the night for the ship, land & Seward perimeters</i>			
Quá trình bốc xếp hàng hóa đã thống nhất			

<i>Procerdures for handing Cargo agreed</i>			
Quá trình bốc xếp đồ dự trữ của tàu đã thống nhất <i>Procerdures for handing ship stores agreed</i>			
Kế hoạch ứng phó với: <i>Response Pland for:</i> Cháy <i>Fire</i> Tiếp cận với những người không được phép <i>Access by Unuathorised Personel</i> Phát hiện những đồ vật khả nghi <i>Suspicious article discovered</i>			
Thông tin kiểm tra <i>Communications Check</i> Các tín hiệu ngầm được thỏa thuận <i>Covert Signal agreed</i> Các báo động <i>Alarms</i>			
Nhận dạng và soi người <i>Personel Identification and screening</i>			
Danh sách khách được phê duyệt <i>Visitors list approved</i>			

Các quy trình áp dụng đối với các vị khách không mời <i>Procedures in place for unexpected visitors</i>			
--	--	--	--

Chữ ký và địa chỉ liên lạc chi tiết <i>Signatures and Contact Details</i>		
Tàu <i>The ship</i>	Cảng biển <i>Port Facility</i>	Tàu <i>The ship</i>
Họ và tên <i>Full Name</i>	Họ và tên <i>Full Name</i>	Họ và tên <i>Full Name</i>
Chức danh <i>Title</i>	Chức danh <i>Title</i>	Chức danh <i>Title</i>
Chữ ký <i>Signature</i>	Chữ ký <i>Signature</i>	Chữ ký <i>Signature</i>
Ngày <i>Date</i>	Ngày <i>Date</i>	Ngày <i>Date</i>
Số điện thoại <i>Tel No</i>	Số điện thoại <i>Tel No</i>	Số điện thoại <i>Tel No</i>

Kênh liên lạc VTD <i>Radio channel</i>	Kênh liên lạc VTD <i>Radio channel</i>	Kênh liên lạc VTD <i>Radio channel</i>

Nguồn: Thông tư 27/2011/TT-BGTVT